



CÔNG NHỰA CỦA NGƯỜI VIỆT

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH VIỆT
VIET SUNRISE PLASTIC JOINT STOCK COMPANY

233 Đường số 26, Phường An Lạc, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

233 Street No. 26, An Lac Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: (+84) 902 131 650

Website: binhminhvietsplastic.com.vn



BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PVC-U

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04 - 06 - 2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(Tham chiếu tiêu chuẩn BS 3505:1968)

CƠ PHÂN NHỰA BÌNH MINH VIỆT													
Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B													
(Tham chiếu tiêu chuẩn BS 3505:1968)													
S TT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		S TT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối trơn (Plaint socket)	21 D	Cái	15	2,350	2,538	6	Nối rút trơn (Reducing socket)	27 x 21 D	Cái	15	3,300	3,564
		27 D	-	15	3,450	3,726			34 x 21 D	-	15	4,000	4,320
		34 D	-	15	5,700	6,156			34 x 27 D	-	15	4,500	4,860
		42 D	-	15	7,900	8,532			42 x 21 D	-	15	5,800	6,264
		49 D	-	12	12,000	12,960			42 x 27 D	-	15	6,200	6,696
		60 M	-	6	7,300	7,884			42 x 34 D	-	15	7,000	7,560
		90 M	-	6	17,000	18,360			49 x 21 D	-	15	8,100	8,748
		114 M	-	6	24,800	26,784			49 x 27 D	-	15	8,600	9,288
2	Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket)	21 D	Cái	15	2,200	2,376			49 x 34 D	-	15	9,500	10,260
		27 D	-	15	3,300	3,564			49 x 42 D	-	15	10,200	11,016
		34 D	-	15	5,600	6,048			60 x 21 D	-	15	12,200	13,176
		42 D	-	15	8,000	8,640			60 x 27 D	-	15	12,900	13,932
		49 D	-	12	9,800	10,584			60 x 34 D	-	15	14,200	15,336
		60 D	-	12	14,500	15,660			60 x 42 D	-	12	14,800	15,984
		90 D	-	12	33,000	35,640			60 x 49 D	-	12	15,300	16,524
		114 D	-	9	63,900	69,012			90 x 21 M	-	9	12,200	13,176
3	Nối ren trong (Plastic female threaded socket)	21 D	Cái	15	2,350	2,538			90 x 27 M	-	9	12,500	13,500
		27 D	-	15	3,700	3,996			90 x 34 M	-	9	13,500	14,580
		34 D	-	15	5,700	6,156			90 x 42 M	-	6	14,000	15,120
		42 D	-	15	7,800	8,424			90 x 49 M	-	6	13,800	14,904
		49 D	-	12	11,500	12,420			90 x 60 M	-	6	14,300	15,444
		60 D	-	12	17,600	19,008			114 x 21 M	-	6	25,000	27,000
		90 D	-	12	39,000	42,120			114 x 27 M	-	6	25,000	27,000
		114 D	-	9	75,500	81,540			114 x 34 M	-	6	27,200	29,376
4	Nối ren trong thau (Brass female threaded socket)	21 D	Cái	15	15,200	16,416			114 x 42 M	-	6	26,000	28,080
		27 D	-	15	19,600	21,168			114 x 49 M	-	6	26,000	28,080
							114 x 60 M	-	6	25,200	27,216		
5	Nối ren ngoài thau (Brass male threaded socket)	21 D	Cái	15	23,000	24,840	114 x 90 M	-	6	25,500	27,540		
		27 D	-	15	26,000	28,080							

Chú thích:

M: Mỏng

D: Dày

RN/RT: Ren ngoài/ren trong

RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(Tham chiếu tiêu chuẩn BS 3505:1968)

S TT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		S TT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
7	Nối rút có ren trong (Plastic female Threaded reducer)	21 x RT 17 D	Cái	15	1,100	1,188	10	Nối rút có ren ngoài (Plastic male Threaded reducer)	27 x RN 21 D	Cái	15	2,450	2,646
		27 x RT 17 D	-	15	1,900	2,052			34 x RN 21 D	-	15	4,400	4,752
		27 x RT 21 D	-	15	3,000	3,240			21 x RN 27 D	-	15	2,300	2,484
		21 x RT 27 D	-	15	3,300	3,564			34 x RN 27 D	-	15	4,600	4,968
		21 x RT 34 D	-	15	4,500	4,860			27 x RN 34 D	-	15	3,500	3,780
		27 x RT 34 D	-	15	4,500	4,860			21 x RN 42 D	-	15	5,400	5,832
		21 x RT 42 D	-	15	5,200	5,616			27 x RN 42 D	-	15	5,400	5,832
		27 x RT 42 D	-	15	5,200	5,616			34 x RN 42 D	-	15	6,800	7,344
		34 x RT 42 D	-	15	5,600	6,048			27 x RN 49 D	-	15	6,700	7,236
		27 x RT 49 D	-	15	9,300	10,044			34 x RN 49 D	-	12	7,300	7,884
		34 x RT 49 D	-	12	9,300	10,044			42 x RN 49 D	-	15	8,200	8,856
		42 x RT 49 D	-	12	8,700	9,396			27 x RN 60 D	-	12	11,500	12,420
		27 x RT 60 D	-	12	16,500	17,820			34 x RN 60 D	-	12	12,200	13,176
		34 x RT 60 D	-	12	17,000	18,360			42 x RN 60 D	-	12	13,500	14,580
		42 x RT 60 D	-	12	17,500	18,900			49 x RN 60 D	-	12	14,000	15,120
		49 x RT 60 D	-	12	16,500	17,820			42 x RN 90 D	-	12	31,500	34,020
		42 x RT 90 D	-	12	36,000	38,880			49 x RN 90 D	-	12	31,500	34,020
		49 x RT 90 D	-	12	36,000	38,880			60 x RN 90 D	-	12	31,500	34,020
		60 x RT 90 D	-	12	36,000	38,880			42 x RN 114 D	-	9	55,500	59,940
		42 x RT 114 D	-	9	69,500	75,060			49 x RN 114 D	-	9	55,500	59,940
		49 x RT 114 D	-	9	69,500	75,060			60 x RN 114 D	-	9	56,500	61,020
		60 x RT 114 D	-	9	69,500	75,060			90 x RN 114 D	-	9	59,000	63,720
		90 x RT 114 D	-	9	69,500	75,060							
8	Co 90° (90° Elbow)	21 D	Cái	15	3,300	3,564	11	Co 45° (45° Elbow)	21 D	Cái	15	2,800	3,024
		27 D	-	15	5,150	5,562			27 D	-	15	4,300	4,644
		34 D	-	15	7,300	7,884			34 D	-	15	6,700	7,236
		42 D	-	12	11,000	11,880			42 D	-	15	9,500	10,260
		49 D	-	12	17,300	18,684			49 D	-	12	14,500	15,660
		60 M	-	6	12,200	13,176			60 M	-	6	10,700	11,556
		60 D	-	12	27,600	29,808			60 D	-	12	22,500	24,300
		90 M	-	6	28,700	30,996			90 M	-	6	24,000	25,920
		90 D	-	12	66,000	71,280			90 D	-	12	51,000	55,080
		114 M	-	6	59,800	64,584			114 M	-	6	47,000	50,760
		114 D	-	12	150,000	162,000			114 D	-	9	103,000	111,240
		140 M	-	6	115,000	124,200							
		168 M	-	6	160,000	172,800							
9	Co ren ngoài thau (Brass male threaded Elbow)	27 x RNT 21 D	Cái	15	29,000	31,320	12	Co ren trong thau (Brass female threaded Elbow)	27 x RTT 21 D	Cái	15	16,600	17,928
									27 x RTT 27 D	-	15	25,800	27,864

Chú thích:

M: Mòng

D: Dày

RN/RT: Ren ngoài/ren trong

RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(Tham chiếu tiêu chuẩn BS 3505:1968)

S TT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		S TT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
13	Co 90° rút (90° Reducing Elbow)	27 x 21 D	Cái	15	3,500	3,780	15	Co ren trong (Plastic female threaded Elbow)	27 x RT 21 D	Cái	15	5,000	5,400
		34 x 21 D	-	15	4,700	5,076							
		34 x 27 D	-	15	5,500	5,940							
		42 x 21 M	-	6	5,500	5,940							
		42 x 27 M	-	6	5,800	6,264	16	Co ren ngoài (Plastic male threaded Elbow)	27 x RN 21 D	Cái	15	6,200	6,696
		42 x 34 M	-	6	6,500	7,020							
		49 x 21 M	-	6	6,000	6,480							
		49 x 27 M	-	6	6,800	7,344							
		49 x 34 M	-	6	7,300	7,884	17	Chữ T rút (Reducing tee)	27 x 21 D	Cái	15	5,200	5,616
		49 x 42 M	-	6	7,800	8,424			34 x 21 D	-	15	8,000	8,640
		60 x 21 M	-	6	8,000	8,640			34 x 27 D	-	15	9,300	10,044
		60 x 27 M	-	6	8,000	8,640			42 x 21 D	-	15	11,300	12,204
		60 x 34 M	-	6	8,500	9,180			42 x 27 D	-	15	11,300	12,204
		60 x 42 M	-	6	9,000	9,720			42 x 34 D	-	15	12,600	13,608
		60 x 49 M	-	6	9,700	10,476			49 x 21 D	-	15	14,800	15,984
		90 x 27 M	-	6	19,000	20,520			49 x 27 D	-	15	16,100	17,388
		90 x 34 M	-	6	19,000	20,520			49 x 34 D	-	15	17,700	19,116
		90 x 42 M	-	6	21,000	22,680			49 x 42 D	-	12	19,900	21,492
		90 x 49 M	-	6	21,000	22,680			60 x 21 D	-	12	23,600	25,488
		90 x 60 M	-	6	21,000	22,680			60 x 27 D	-	15	26,200	28,296
		114 x 34 M	-	6	36,000	38,880			60 x 34 D	-	12	24,300	26,244
		114 x 42 M	-	6	36,000	38,880			60 x 42 D	-	12	27,300	29,484
		114 x 49 M	-	6	36,000	38,880			60 x 49 D	-	12	30,800	33,264
		114 x 60 M	-	6	36,000	38,880			90 x 27 D	-	6	27,600	29,808
		114 x 90 M	-	6	40,500	43,740			90 x 34 M	-	6	28,800	31,104
		140 x 90 M	-	6	82,000	88,560			90 x 42 M	-	6	28,700	30,996
		140 x 114 M	-	6	100,000	108,000			90 x 49 M	-	6	29,000	31,320
		168 x 90 M	-	6	112,000	120,960			90 x 60 M	-	6	29,500	31,860
		168 x 114 M	-	6	132,000	142,560			114 x 60 M	-	6	43,800	47,304
									114 x 75 M	-	6	64,500	69,660
									114 x 90 M	-	6	64,500	69,660
14	Chữ T (Tee)	21 D	Cái	15	4,300	4,644	18	Tê giảm có ren (Threaded reducing tee)	27 x RT 21 D	Cái	15	7,300	7,884
		27 D	-	15	6,900	7,452			27 x RN 21 D	-	15	8,000	8,640
		34 D	-	15	11,300	12,204							
		42 D	-	15	14,800	15,984							
		49 D	-	12	22,000	23,760	19	Tê ren trong thau (Brass female threaded tee)	27 x RTT 21 D	Cái	15	18,500	19,980
		60 M	-	6	15,700	16,956							
		90 M	-	6	45,500	49,140							
		90 D	-	12	92,000	99,360							
		114 M	-	6	82,000	88,560	20	Tê ren ngoài thau (Brass male threaded tee)	27 x RNT 21 D	Cái	15	33,500	36,180
		114 D	-	9	185,000	199,800							
		140 M	-	6	146,000	157,680							
		168 M	-	6	236,000	254,880							

Chú thích:

M: Mòng

D: Dày

RN/RT: Ren ngoài/ren trong

RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(Tham chiếu tiêu chuẩn BS 3505:1968)

S TT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		S TT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
21	T cong (90° turn lateral tee)	60 M	Cái	6	21,000	22,680	26	T cong rút (Reducing 90° turn lateral tee)	90 x 60 M	Cái	6	34,500	37,260
		90 M	-	6	55,000	59,400			114 x 60 M	-	6	72,000	77,760
		114 M	-	6	99,000	106,920			114 x 90 M	-	6	108,000	116,640
		140 M	-	6	195,000	210,600			140 x 90 M	-	6	136,000	146,880
22	Chữ Y - T 45° (Y - Tee 45°)	49 M	Cái	6	14,600	15,768	27	Chữ Y rút - T 45° (Reducing Y - Tee 45°)	140 x 114 M	-	6	181,000	195,480
		60 M	-	4	25,600	27,648			90 x 60 M	Cái	6	36,500	39,420
		90 M	-	3	60,500	65,340			114 x 60 M	-	6	60,000	64,800
		90 M	-	6	89,000	96,120			114 x 90 M	-	6	82,000	88,560
		114 M	-	6	125,000	135,000			140 x 90 M	-	6	166,000	179,280
		140 M	-	6	312,000	336,960			140 x 114 M	-	6	182,000	196,560
23	Keo dán (Solvent cement)	25gr	Tuýp		5,600	6,048	28	Keo dán không mùi (Solvent cement - No odor)	25gr	Tuýp		5,700	6,156
		50gr	-		9,500	10,260			50gr	-		9,700	10,476
		100gr	-		17,400	18,792			100gr	-		17,800	19,224
		200gr	Lon		45,000	48,600			200gr	Lon		45,900	49,572
		500gr	-		82,000	88,560			500gr	-		83,500	90,180
		1kg	-		153,000	165,240			1kg	-		155,900	168,372
24	Van (Valve)	21	Cái	12	20,800	22,464	29	Nắp khóa (End cap)	21 D	Cái	15	2,000	2,160
		27	-	12	24,500	26,460			27 D	-	15	2,200	2,376
		34	-	12	42,500	45,900			34 D	-	15	4,000	4,320
		42	-	12	61,000	65,880			42 D	-	15	5,200	5,616
		49	-	12	91,000	98,280			49 D	-	15	7,900	8,532
		60	-	12	136,000	146,880			60 D	-	12	13,200	14,256
		90	-	9	357,000	385,560			90 D	-	12	31,000	33,480
25	Con thử kiểm tra (Testing S-Bend)	60 M	Bộ	6	48,000	51,840			114 D	-	9	66,500	71,820
		90 M	-	6	107,000	115,560							
		90 x 60 M	-	6	76,000	82,080							

Ghi chú : Nếu Quý Khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Chú thích:

M: Móng

D: Dây

RN/RT: Ren ngoài/ren trong

RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau

Trang 4